

Bản án số: 03/2025/DS-ST
Ngày: 18-7-2025
V/v “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Lương Khoa

Bà Nguyễn Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thiêm - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 230/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2025/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2025/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Thông báo số 12/2025/TB-TA ngày 16 tháng 7 năm 2025 về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử vụ án dân sự, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1974

2. Bà Phạm Thị Thanh L, sinh năm: 1978

Địa chỉ: Số E, tổ B, ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là xã X, tỉnh Đồng Nai).

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị Thanh L:
Bà Lý Thị Ngọc H, sinh năm: 1979

Địa chỉ: Số B đường C, phường T, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: 1. Ông Trần Văn T, sinh năm: 1971

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1970

3. Anh Trần Quốc P, sinh năm: 1993

Địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là xã X, tỉnh Đồng Nai).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1995

Địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là xã X, tỉnh Đồng Nai).

*(Bà H có mặt; ông D, bà L, ông T, bà H1, anh P và
chị T1 vắng mặt tại phiên tòa)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị Thanh L do bà Lý Thị Ngọc H trình bày:* Vợ chồng ông D, bà L và vợ chồng ông T, bà H1 là dân người sống cùng ấp, đã quen biết nhiều năm, bà H1 có người nhà làm ngân hàng nên thường làm thêm dịch vụ đáo hạn ngân hàng.

Đầu năm 2022, ông D bà L thông qua con trai bà H1 làm hồ sơ vay tiền tại ngân hàng S, sau đó bà H1 vay lại để làm dịch vụ đáo hạn; lãi suất thỏa thuận là 1.7%/tháng, không cầm cố thế chấp tài sản gì. Thời gian đầu bà H1 là người trực tiếp đến nhận tiền, sau khi làm ăn được một thời gian đã thân thiết thì thường chỉ thỏa thuận qua điện thoại, rồi bà H1 kêu con trai là anh P hoặc chồng là ông T đến lấy tiền. Khoảng cuối năm 2022, bà H1 chậm thanh toán các khoản cũ mà lại vay dồn nhiều khoản mới. Cho đến ngày 20/10/2022, anh P đã cộng tổng số tiền vay chưa trả là 3.400.000.000 đồng. Ngày 21/11/2022, bà H1 nhận thêm 500.000.000 đồng, đến ngày 20/12/2022 thì trả bớt được 200.000.000 đồng, còn lại 300.000.000 đồng. Ngày 20/3/2023, tại nhà bà H1, vợ chồng ông D, bà L đã cùng vợ chồng bà H1, ông T và anh Trần Quốc P là con trai bà H1, ông T chốt lại số tiền ông T, bà H1 và anh P phải trả cho ông D, bà L tính đến ngày 20/3/2023 là 3.750.000.000 đồng. Sau khi chốt xong số tiền này, ông T và anh P đã ký vào giấy xác nhận và cam kết trả tiền vay, còn bà H1 chưa ký vì lý do ông D, bà L còn giữ bản gốc giấy vay 500.000.000 đồng của bà H1 chưa trả lại. Gia đình bà H1 cam kết đến ngày 20/6/2023 sẽ thanh toán tiền gốc. Tuy nhiên, khi đến hạn thanh toán, dù ông D bà L nhắc nhở nhiều lần nhưng bà H1, ông T và anh P vẫn không thực hiện việc thanh toán, kéo dài cho đến nay. Do đó, ông D và bà L yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị H1 và vợ chồng anh Trần Quốc P, chị Nguyễn Thị T1 phải thanh toán cho vợ chồng ông D, bà L số tiền nợ gốc là 3.750.000.000 đồng. Về tiền lãi, ông D bà L yêu cầu ông T, bà H1 và anh P, chị T1 phải trả cho ông D, bà L số tiền lãi trên số tiền nợ gốc tính từ ngày 20/3/2023 cho đến ngày xét xử vụ án với mức lãi suất điều chỉnh theo quy định của Bộ luật Dân sự là 1.65%/tháng.

Quá trình giải quyết vụ án, ông D và bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu nghĩa vụ trả nợ đối với chị T1; ông D và bà L yêu cầu anh P, ông T và bà H1 có nghĩa vụ trả nợ cho ông D và bà L.

Tại phiên tòa, bà H trình bày ông D và bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu nghĩa vụ trả nợ đối với bà H1; ông D và bà L yêu cầu anh Trần Quốc P và ông Trần Văn T có nghĩa vụ trả nợ cho ông D và bà L. Ông D, bà L thống nhất với mức lãi suất thỏa thuận miệng khi cho anh P và ông T vay là 2.5%/tháng. Ông D và bà L yêu cầu anh P và ông T phải thanh toán cho vợ chồng ông D, bà L số

tiền nợ gốc là 3.750.000.000 đồng và số tiền lãi trên số tiền nợ gốc tính từ ngày 20/3/2023 cho đến ngày xét xử vụ án với mức lãi suất điều chỉnh theo quy định của Bộ luật Dân sự là 1.65%/tháng. Ngoài ra, ông D và bà L không có yêu cầu gì khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Quốc P trình bày:* Gia đình anh và gia đình ông D là hàng xóm; từ năm 2018, anh có nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông D, bà L, vay rồi trả nhiều lần, có viết giấy tay nhưng phía ông D giữ, anh chỉ ký tên. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, sau này thì lãi suất có giảm xuống còn 2.5%/tháng. Đến ngày 20/3/2023, giữa anh và vợ chồng ông D, bà L có chốt lại số tiền nợ gốc là 3.400.000.000 đồng và số tiền nợ lãi là 350.000.000 đồng, tổng số tiền nợ cả gốc và lãi là 3.750.000.000 đồng. Anh có viết giấy xác nhận cam kết vay và trả nợ cho bà L với nội dung số tiền nợ là 3.750.000.000 đồng, cam kết trả chậm nhất là ngày 20/6/2023, anh là người viết giấy và ký tên trên giấy xác nhận này. Giấy này được lập tại nhà anh, cha anh là ông Trần Văn T có ký tên với tư cách là người chứng kiến việc viết giấy vay. Từ trước tới nay cha mẹ anh không hề vay tiền của ông D và bà L. Việc vay tiền hoàn toàn do anh là người vay với mục đích để kinh doanh bất động sản và đáo hạn ngân hàng. Từ ngày 20/3/2023 đến nay, anh chưa trả cho ông D, bà L số tiền lãi hay tiền gốc nào. Anh đồng ý trả số tiền nợ gốc theo giấy xác nhận cam kết vay và trả nợ ngày 20/3/2023 số tiền là 3.750.000.000 đồng. Anh không đồng ý trả số tiền lãi trên tổng số tiền 3.750.000.000 đồng với mức lãi suất 1.65%/tháng tính từ ngày 20/3/2023 cho đến khi giải quyết xong vụ án như ông D, bà L trình bày. Anh đề nghị ông D, bà L cho anh xin số tiền lãi do gần đây anh làm ăn gặp nhiều khó khăn. Thời gian tới, tùy theo tình hình làm ăn, nếu công việc làm ăn của anh tốt lên, anh sẽ gửi ông D, bà L một ít tiền lãi.

Về trách nhiệm trả nợ: Khoản vay này là do anh vay để làm ăn, kinh doanh riêng của anh, không liên quan đến cha anh ông Trần Văn T, mẹ anh bà Nguyễn Thị H1. Do đó, anh đề nghị Tòa án không buộc cha mẹ anh trả nợ cùng anh.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H1 đã được triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.*

** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T1 đã được triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.*

** Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến nay về cơ bản là đúng theo quy định pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 91, 96, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh P đã thực hiện đúng quy định về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72, 91, 96, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông T và bà H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị T1 không thực hiện đúng quy định về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72, 73, 91, 96, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị Thanh L; buộc bị đơn ông Trần Văn T và

anh Trần Quốc P phải trả cho ông D và bà L số tiền nợ gốc là 3.750.000.000 đồng và số tiền lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị Thanh L khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị H1, anh Trần Quốc P trả số tiền vay là 3.750.000.000.000 đồng và chịu số tiền lãi tính trên nợ gốc với lãi suất 1.65%/tháng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, tính từ ngày 20/3/2023 đến khi xét xử xong vụ án. Do đó, xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015. Quan hệ pháp luật này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Người bị kiện ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị H1 và anh Trần Quốc P có đăng ký thường trú và hiện đang cư trú tại ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là xã X, tỉnh Đồng Nai) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về tư cách tố tụng của đương sự trong vụ án: Ông D và bà L có đơn khởi kiện đối với ông T, bà H1 và anh P nên xác định bà ông D, bà L là nguyên đơn; ông T, bà H1 và anh P là bị đơn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại đơn khởi kiện, ngoài ông T, bà H1 và anh P thì ông D và bà L còn khởi kiện đối với chị Nguyễn Thị T1. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ông D và bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu khởi kiện đối với chị T1 nên xác định chị T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Ông D và bà L có văn bản ủy quyền cho bà Lý Thị Ngọc H tham gia tố tụng, việc ủy quyền là hợp pháp theo quy định của pháp luật nên bà H là người đại diện hợp pháp của ông D và bà L.

[4] Về thủ tục tố tụng: Ông T, bà H1, anh P và chị T1 đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai, nên căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T, bà H1, anh P và chị T1.

[5] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 20/3/2023, anh P và ông T viết giấy xác nhận và cam kết trả nợ với bà L, cam kết trả chậm nhất vào ngày 20/6/2023; ngày 06/7/2023 ông D và bà L nộp đơn khởi kiện tại Tòa án. Do đó việc khởi kiện là còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 154 và Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[6.1] Đối với yêu cầu tiền gốc và trách nhiệm trả nợ:

Nguyên đơn vợ chồng ông D, bà L và bị đơn anh P đều thừa nhận số tiền nợ được chốt lại vào ngày 20/3/2023 là 3.750.000.000 đồng. Anh P cũng đồng ý trả số tiền nợ gốc là 3.750.000.000 đồng cho ông D, bà L.

Tại đơn khởi kiện, ông D và bà L khởi kiện yêu cầu ông T, bà H1, anh P và chị T1 có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc và số tiền lãi cho ông D và bà L. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông D và bà L không yêu cầu đối với chị T1 và bà H1; chỉ yêu cầu ông T và anh P có nghĩa vụ trả nợ cho ông D và bà L.

Anh Trần Quốc P cho rằng khoản vay của ông D và bà L là do anh vay để làm ăn, kinh doanh riêng của anh, không liên quan đến cha anh ông Trần Văn T, mẹ anh bà Nguyễn Thị H1. Do đó, anh đề nghị Tòa án không buộc cha mẹ anh trả nợ cùng anh.

Xét thấy, tại giấy xác nhận cam kết vay và trả nợ ngày 20/6/2023 có nội dung thể hiện anh Trần Quốc P và vợ là chị Nguyễn Thị T1 có vay của ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị Thanh L số tiền là 3.750.000.000 đồng, cam kết trả nợ chậm nhất là 20/6/2023, tuy nhiên chị T1 không ký tên trên giấy vay, có anh Trần Quốc P và ông Trần Văn T ký xác nhận ở phần người viết giấy vay (bút lục số 56). Anh Trần Quốc P thừa nhận giấy vay tiền này là do anh P viết, do đó giấy vay tiền này được sử dụng làm chứng cứ. Anh P cho rằng đây là nợ riêng của anh, ông T và bà H1 không liên quan gì, ông T chỉ ký với tư cách là người làm chứng, tuy nhiên trong giấy vay tiền lại thể hiện ông T ký tên vào chỗ người viết giấy vay tiền chứ không thể hiện ông T ký với tư cách là người làm chứng. Quá trình làm việc, Tòa án đã triệu tập ông T đến làm việc nhưng ông T không đến Tòa để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc mình không liên quan đến khoản nợ của ông D và bà L; anh P cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh khoản nợ của ông D, bà L không liên quan đến ông T. Do đó, xác định ông T và anh P có vay tiền của ông D và bà L số tiền là 3.750.000.000 đồng. Ông D và bà L không yêu cầu buộc bà H1 liên đới trả nợ nên không xem xét, giải quyết. Trong quá trình vay tiền ông T và anh P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 280 Điều 466 Bộ luật Dân sự nên bà L và ông D khởi kiện buộc ông T và anh P trả nợ gốc là 3.750.000.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[6.2] Đối với yêu cầu lãi suất: Ông D và bà L trình bày khi cho vay tiền, các bên có thỏa thuận lãi bằng miệng; anh P cũng thừa nhận các thỏa thuận lãi suất là 2.5%/tháng. Tuy nhiên, mức lãi suất thỏa thuận nêu trên vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, nguyên đơn yêu cầu điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 1.65%/tháng. Xét thấy, mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên chấp nhận.

Số tiền lãi được tính từ ngày 20/3/2023 đến ngày xét xử (ngày 18/7/2025) là 27 tháng 28 ngày số tiền là: 1.728.375.000 đồng $((3.750.000.000 \text{ đồng} \times 1.65\% \times 27 \text{ tháng}) + 3.750.000.000 \text{ đồng} \times 1.65\% : 30 \times 28 \text{ ngày})$.

Như vậy, tổng số tiền ông T và anh P phải trả cho ông D và bà L là 5.478.375.000 đồng; trong đó nợ gốc là 3.750.000.000 đồng và tiền lãi là 1.728.375.000 đồng

[7] Về ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] Về án phí: Ông T và anh P có nghĩa vụ trả cho ông D và bà L số tiền 5.478.375.000 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 113.478.375 đồng, được chia phần cụ thể: anh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 56.739.188 đồng; ông T là người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 56.739.188 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 3 Điều 144; Điều 147; Điều 228; Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 280; Điều 357; Điều 463; Điều 465; Điều 466 và Điều 468, của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị Thanh L về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” đối với bị đơn ông Trần Văn T và anh Trần Quốc P.

Buộc ông Trần Văn T và anh Trần Quốc P phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị Thanh L tổng số tiền là **5.478.375.000** đồng (*Năm tỷ bốn trăm bảy mươi tám triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*); trong đó: nợ gốc là 3.750.000.000 đồng (*Ba tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng*); nợ lãi là 1.728.375.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm hai mươi tám triệu ba trăm năm mươi bảy ngàn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Buộc anh Trần Quốc P phải nộp 56.739.188 đồng (*Năm mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi chín ngàn một trăm tám mươi tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Trần Văn T phải nộp 56.739.188 đồng (*Năm mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi chín ngàn một trăm tám mươi tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị Thanh L số tiền 55.975.000 đồng (*Năm mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn D đã nộp theo biên lai thu số 0008874 ngày 06/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Đồng Nai).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành

án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Quỳnh Hương